CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

http://www.navicorp.com.vn



NAVICO

NAM VIET CORPORATION

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2010

MỤC LỤC



THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....3

LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG 5

I. Lịch sử hoạt động 5

II. Sơ đồ tổ chức 7

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

I. Báo cáo tình hình tài chính 8

II. Báo cáo kết quả kinh doanh 11

TỔ CHỨC NHÂN SỰ 14

THÔNG TIN CỔ ĐÔNG & QUẢN TRỊ CÔNG TY 16

I. Thông tin liên quan đến Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.....16

II. Thông tin về hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát..... 21

III. Các dữ liệu thống kê về cổ đông 22

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 24

I. Báo cáo của kiểm toán viên.....25

II. Bảng cân đối kế toán 27

III. Báo cáo kết quả kinh doanh 31

IV. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 32

V. Thuyết minh báo cáo tài chính 34

THÔNG ĐIỆP

CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa quý cổ đông!

Năm 2010 đã qua đi, để lại phía trước bao khó khăn thách thức mà bất kỳ doanh nghiệp sản xuất nào cũng phải lo lắng, bởi lẽ những khó khăn đó mang tính đột biến và tác động từ bên ngoài doanh nghiệp, xuất phát từ ngoài nước và cả trong nước, từ bất ổn về chính trị của nhiều nước trên thế giới và cả sự suy thoái về kinh tế tiếp tục diễn ra, đồng thời là thiên tai gây tổn thất ngày càng nặng nề nhiều nước đã và sẽ phải tiếp tục gánh chịu

Đầu năm 2011 tiếp nối đà tăng giá của quý 4 năm 2010 chỉ số giá tăng nhanh và mạnh, trong vòng 3 tháng đã tăng 6,12% gần bằng chỉ tiêu lạm phát của cả năm, điều đó, dẫn đến cơn bão giá về nguyên nhiên vật liệu, lãi suất cho vay tăng vọt quá mức chịu đựng của doanh nghiệp. Tình trạng thiếu cá nguyên liệu kéo dài làm cho giá cá liên tục phá "kỷ lục giá" một cách nhanh chóng trong thời gian ngắn, đến tháng 3/2011 giá cá nguyên liệu đã vượt 27.000 đồng/kg, đẩy chi phí đầu vào tăng cao một cách bất hợp lý, doanh nghiệp càng rơi vào khó khăn trong kinh doanh.

Thuận lợi trong năm 2011 là doanh nghiệp nắm bắt được những khó khăn và chủ động đối phó nhằm hạn chế tác động tiêu cực đến sản xuất kinh doanh, qua đó giá xuất khẩu bình quân đã tăng lên hình thành nên mặt bằng giá mới có lợi cho con cá của Việt Nam một khi giá cả trong nước ổn định trở lại. Việc thiếu nguyên liệu trầm trọng, kéo dài là điều kiện để doanh nghiệp mở rộng vùng nuôi, chủ động nguồn cung cấp nguyên liệu cho nhà máy chế biến của mình, chủ động quản lý chặt chẽ chất lượng cá đầu vào theo tiêu chuẩn quốc tế.

Dù trong thời gian qua đã và đang đầu tư vào một số lĩnh vực mới nhưng Công ty Cổ phần Nam Việt xác định thủy sản vẫn là ngành chủ lực trong năm 2011 và những năm tiếp theo từ đó đã tiếp tục cũng cố sản xuất, giữ vững và mở rộng thị trường, đầu tư mở rộng vùng nuôi, tự cung cấp nguồn thức ăn đúng tiêu chuẩn, chất lượng. Năm 2011 Công ty Cổ phần Nam Việt đi sâu đầu tư vào lĩnh vực thủy sản tạo điều kiện tăng hiệu quả từ thủy sản để từ đó tiếp tục vững bước đầu tư vào các lĩnh vực khác một cách mạnh mẽ hơn tạo điều kiện hỗ trợ lẫn nhau giữa các lĩnh vực, hợp thành sức mạnh bền vững trong quá trình phát triển của doanh nghiệp.

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Lĩnh vực khai thác chế biến khoáng sản sẽ hoàn thành giai đoạn 1 ngay trong quý 2/2011 để sang quý 3/2011 cả 2 lò đồng thời hoạt động, đưa sản phẩm fero chrome vào tiêu thụ và xuất khẩu ngay trong năm 2011, đóng góp vào doanh thu và lợi nhuận của cả tập đoàn.

Song song đó, tiếp tục đầu tư vốn vào Vinachem để sản xuất phân bón DAP, hoàn thành năm 2014

Việc gặt hái kết quả ngày mai phải đi từ sự gian nan, khó nhọc và quyết tâm của ngày hôm nay trong đầu tư phát triển, khó khăn ban đầu rồi sẽ qua đi, phía trước là thời cơ, thuận lợi ngày càng rõ nét. Công ty Cổ phần Nam Việt sẽ khẳng định mình bằng hiệu quả thiết thực trong ngày không xa nữa.

Thay mặt Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Nam Việt kính chúc toàn thể cổ đông, tất cả cán bộ, công nhân và gia đình hạnh phúc thành đạt.

Trân trọng kính chào!

TM/ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

S.Đ.K.K.D: 5203000050 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT - TP. LONG XUYÊN - T. AN GIANG

DOÃN TỚI

LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG:

- Tên gọi Công ty : Công ty Cổ phần Nam Việt
- Tên giao dịch : NAM VIET CORPORATION
- Tên viết tắt : NAVICO
- Vốn điều lệ : 660.000.000.000 đồng (*Sáu trăm sáu mươi tỷ đồng*)
- Địa chỉ : 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên – An Giang
- Điện thoại : 0763 – 834.060 / 932.486
- Fax : 0763 – 834.090
- Website : http://www.navicorp.com.vn
- Email : namvietagg@hcm.vnn.vn
- Công ty TNHH Nam Việt được thành lập năm 1993
- Tháng 10/2006 Công Ty TNHH Nam Việt được chuyển đổi thành Công Ty Cổ Phần Nam Việt theo Giấy CNĐKKD số **: 5203000050** do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh An Giang cấp ngày 02/10/2006.
- Mã số thuế : 1600168736

Các lĩnh vực hoạt động kinh doanh được cấp phép bao gồm :

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Xây dựng công trình dân dụng	4251
2	Xây dựng công trình công nghiệp	45221 - 452210
3	Xây dựng công trình giao thông	45222 - 452220
4	Xây dựng công trình thuỷ lợi	45223 - 452230
5	Nuôi cá	151
6	Sản xuất bao bì giấy	21022 - 210220
7	In bao bì các loại	22213 - 222130
8	Sản xuất, chế biến và bảo quản thuỷ sản	151

9	Sản xuất dầu Bio- diesel	/
10	Chế biến dầu cá và bột cá	/
11	Sản xuất keo Gentaline và Glycerin	/
12	Mua bán cá, thủy sản	51243 - 512430
13	Khai thác mỏ khoáng sản	742191
14	Sản xuất kinh doanh phân bón	/
15	Mua bán kim loại và quặng kim loại	/

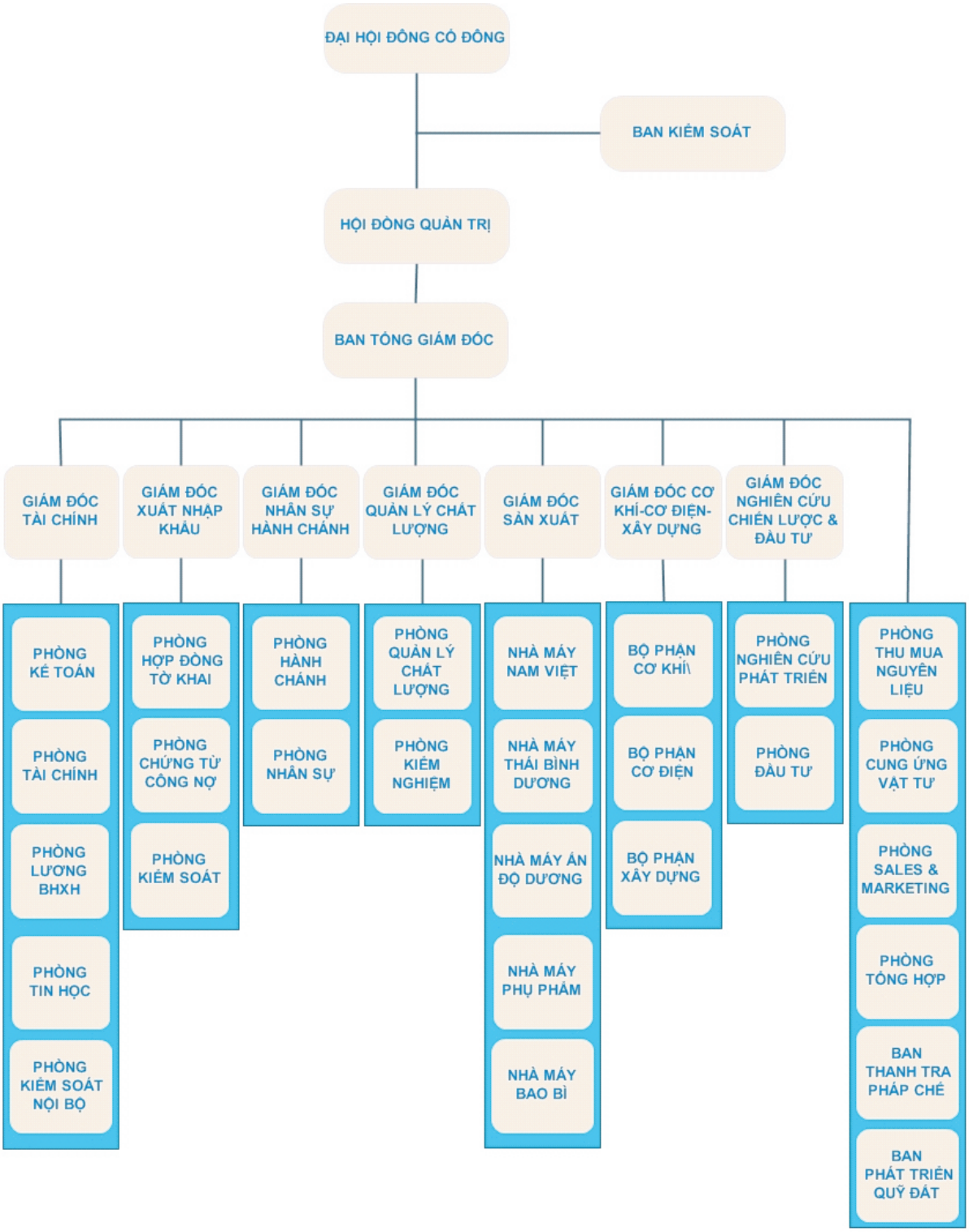
❖ Quá trình hình thành và phát triển của tổ chức niêm yết:

- Công ty cổ phần Nam Việt (Navico) có tiền thân là Công ty TN HH Nam Việt được thành lập vào năm 1993, ngành nghề xây dựng dân dụng và công nghiệp. Đến năm 2000 Công ty quyết định đầu tư mở rộng phạm vi kinh doanh sang lĩnh vực chế biến thủy sản. Đây là một trong những bước chuyển biến quan trọng về định hướng sản xuất kinh doanh của Công ty. Đến năm 2008 tổng công suất các nhà máy đã lên đến 1.800 tấn cá nguyên liệu/ngày.
- Năm 2006 Nam Việt đã chính thức chuyển sang Công ty Cổ Phần với số vốn điều lệ là 600 tỷ đồng, mức vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 660 tỷ đồng
- Ngày 07/12/2007 Cổ phiếu ANV chính thức niêm yết tại sàn giao dịch TP HCM với số lượng 66 triệu cổ phiếu

❖ Định hướng phát triển:

- Bên cạnh việc lấy sản xuất chế biến cá tra làm nền tảng vững chắc để từ đó Navico vươn ra các lĩnh vực khác mà Công ty có lợi thế, nhằm phân tán rủi ro và tăng hiệu quả cho Công ty.
- Đa dạng hóa sản phẩm, đa dạng hóa thị trường, tránh tập trung quá cao vào một thị trường .
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị doanh nghiệp.

II. SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



BÁO CÁO
CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1-Thực trạng năm 2010

-Kinh tế thế giới năm 2010 đ ã phục hồi và có những dấu hiệu tích cực, nhưng vẫn chưa ổn định, còn tiềm ẩn nhiều yếu tố bất lợi.

Kinh tế vĩ mô trong nước càng gần cuối năm lạm phát gia tăng, tín dụng thắt chặ t, giá cả tăng mạnh đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất và xuất khẩu cá tra, cá ba sa.

-Cá nguyên liệu thiếu hụt ,giá cá nguyên liệu tăng nhanh và cao đã ảnh hưởng nặng nề đến công suất, tiếp nhận đơn hàng và thực hiện đơn hàng .

HĐQT, Ban điều hành Công ty đã chủ động sắp xếp lại sản xuất và tiết giảm các chi phí. Qua đó, chuyển từ th ua lỗ 176 tỷ trong năm 2009 sang có lãi trên 68 tỷ trong năm 2010

-Lĩnh vực ngoài thuỷ sản: Hoàn thành lò số 1 nhà máy chế biến fero chrome tại Thanh Hóa có công suất 35 nghìn tấn/năm . Quý 2/2011 sẽ lắp đặt xong lò số 2 để đưa tổng công suất của 2 lò lên 70 nghìn tấn/năm hoàn thành giai đoạn 1.

Công ty đã tham gia 9% vốn vào Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định thuộc TKV, tiếp tục nâng mức vốn tham gia là 25% để khai thác vùng mỏ 16,6 km^2.

-Tiếp tục đầu tư vào Công ty Cổ phần DAP số 2 – Vinachem: Đây là lĩnh vực sản xuất phân bón DAP của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam





▪ Tóm tắt số liệu tài chính năm 2010

ĐVT : tỷ đồng

Chỉ tiêu so sánh	*Thực hiện*		*So sánh 2009*	*So sánh kế hoạch*
	Năm 2009	*Năm 2010*		
Tài sản ngắn hạn	1,261	1,012	80.25%	
Tài sản dài hạn	875	921	105,26%	
Doanh thu thuần	1,859	1,432	77.03%	62.64%
Lợi nhuận trước thuế	-176	68		
Lợi nhuận sau thuế	-182	65		
Lãi cơ bản / CP	-2.778	1.076		

○ Phân tích tình hình tài chính :

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	52,35%	59,04%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	47,65%	40,96%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	21,53%	34,30%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	78,47%	65,70%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,46	0,28
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,68	1,86
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	3,39%	-8,53%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	4,57%	-9,80%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	%	4,56%	-13,02%

- **Cổ tức : Chi trả cổ tức bằng tiền năm 2010 là 9%, việc chi trả cổ tức sẽ được thực hiện vào ngày 31/05/2011.**

- **Cổ phiếu:**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**66.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	66.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.605.250
- Cổ phiếu phổ thông	66.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ phiếu quỹ	(394.750)

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/Cổ phiếu

- **Cơ cấu cổ đông đến ngày 18/03/2011 :**

Cơ cấu cổ đông	***Tỷ lệ %***
1. Nước ngoài	**4,20%**
Cổ đông là tổ chức	3,93%
Cổ đông là cá nhân	0,27 %
2. Trong nước	**95,80%**
Cổ đông là tổ chức	2,75%
Cổ đông là cá nhân	93,05%

Tính đến thời điểm 18/03/2011 tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài nắ m giữ cổ phiếu là 2.767.077 cp chiếm 4,20 % vốn điều lệ.

- **Những biến động lớn so với kế hoạch :**

Chỉ tiêu	***Năm 2010***		***% thực hiện so với kế hoạch***
	Thực hiện (Tỷ đồng)	***Kế hoạch (Tỷ đồng)***	
Vốn đầu tư chủ sở hữu	660	660	-
Doanh thu thuần	1.432	2.286	62,64%
Lợi nhuận trước thuế	68	94	-
Lợi nhuận sau thuế	65	75	-
LN sau thuế/Doanh thu thuần	4,54%	3,28%	-
LNST/Nguồn vốn chủ sở hữu	4,53%	5,10%	-
Cổ tức tính trên mệnh giá (%)	9%	9%	100%

- **Những thay đổi chủ yếu trong năm**

- Từ tháng 8/2010 tạm ngừng sản xuất nhà máy Nam Việt để tập trung sản xuất tại nhà máy Ấn Độ Dương.
- Đã lắp đặt hoàn thành lò số 1 nhà máy chế biến Fero chrome.
- Tham gia góp 9% vốn vào Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định-TKV.
- Tiếp tục góp vốn Công ty Cổ phần DAP số 2 – Vinachem.

II. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

○ Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh :

Là năm Công ty không đạt các chỉ tiêu kế hoạch đã được đại hội cổ đông thông qua

- Sản lượng sản xuất năm 2010 trên 27 nghìn tấn sản phẩm

Trong đó,

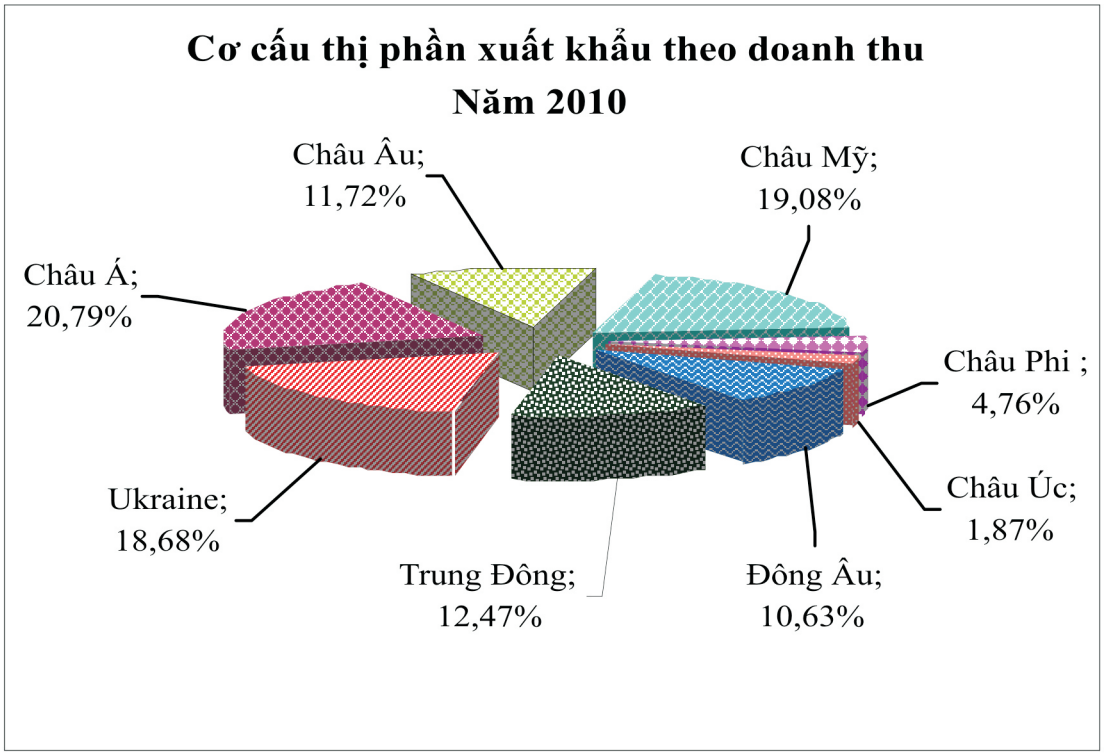
+ 44,25% tra fillet thịt đỏ;

+ 37,69% tra fillet thịt trắng;

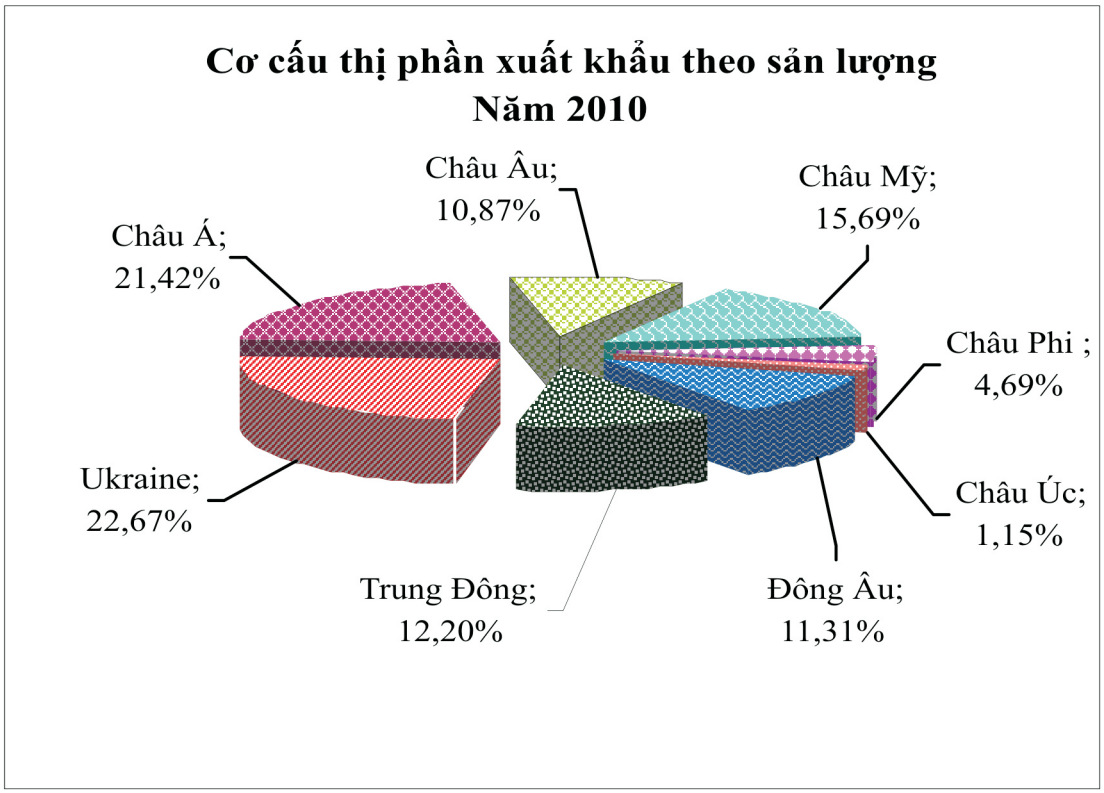
+ Còn lại 18,06% các sản phẩm khác.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2010	Thực hiện 2010	Thực hiện/Kếhoạch (%)
Sản lượng xuất khẩu	Tấn	58.625	33.418	57,00
Doanh thu	Triệu USD	110	66	60,16
Lợi nhuận	Tỷ đồng	94	68	72,34

- **Phân tích thị trường năm 2010 - Tỷ lệ % kim ngạch (USD)**



- **Phân tích thị trường năm 2010 - Tỷ lệ % sản lượng (kg)**



○ Thực hiện các dự án đầu tư

- Công ty cũng đã xây dựng và lắp đặt hoàn thành lò số 1 nhà máy chế biến fero chrome tại Thanh Hóa có công suất 35 nghìn tấn/năm.

- Công ty đã tham gia 9% vốn vào Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định thuộc TKV, tiếp tục nâng mức vốn tham gia là 25% để khai thác vùng mỏ 16,6 km^2.

- Tiếp tục đầu tư vào Công ty Cổ phần DAP số 2 – Vinachem: Đây là lĩnh vực sản xuất phân bón DAP của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Công ty tham gia 29% vốn điều lệ tương đương 435 tỷ đồng, thời gian qua đã góp vốn theo tiến độ trên 32 tỷ đồng, như vậy trong thời gian tới còn phải góp vốn vào DAP là 403 tỷ đồng.

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2011

CÁC CHỈ TIÊU	*ĐVT*	*THỰC HIỆN NĂM 2010*	*KẾ HOẠCH NĂM 2011*
1. CÁC CHỈ TIÊU SẢN LƯỢNG	***tấn***	***48.339***	***29.525***
Sản lượng xuất khẩu, trong đó:	tấn	**33.418**	**20.000**
Mặt hàng đông lạnh	tấn	33.238	20.000
Mặt hàng phụ phẩm	tấn	180	
Sản lượng tiêu thụ nội địa, trong đó:		**14.921**	**9.525**
Mặt hàng đông lạnh	tấn	2.706	3.000
Mặt hàng phụ phẩm	tấn	12.215	6.525
2. CHỈ TIÊU KIM NGẠCH XUẤT KHẨU			
Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD	66	55
3. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH			
Tổng doanh thu	tỷ đồng	1.432	1.289
Tổng chi phí	tỷ đồng	1.364	1.226
Lợi nhuận trước thuế	tỷ đồng	68	63
4. KẾ HOẠCH TIỀN LƯƠNG			
Tổng lao động (người)	người	3.107	2.000
Lương bình quân người/tháng	đồng/tháng	1.900.000	2.100.000

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Cơ cấu bộ máy tổ chức:

- Trụ sở chính Công ty Cổ phần Nam Việt :

Địa chỉ : 19D Trần Hưng Đạo - Mỹ Quý – Long Xuyên – An Giang

Điện thoại : 0763.834.060 - 0763 932.486

Fax : 0763.834.090

- Nhà máy đông lạnh thủy sản Nam Việt

Địa chỉ : 19D Trần Hưng Đạo - Mỹ Quý – Long Xuyên – An Giang

Điện thoại : 0763.834.060 - 0763 932.486

Fax : 0763.834.090

- Nhà máy đông lạnh thủy sản Thái Bình Dương

Địa chỉ : 19D Trần Hưng Đạo - Mỹ Quý – Long Xuyên – An Giang

Điện thoại : 0763.834.060 - 0763 932.486

Fax : 0763.834.090

- Nhà máy đông lạnh thủy sản Ấn Độ Dương (Công ty TNHH Ấn Độ Dương)

Địa chỉ : Trung Tâm CN-TTCN Thốt Nốt, Cần Thơ

Điện thoại : 0710.648.183

Fax: 0710.648.185

- Nhà máy chế biến ferocrom (Công ty CP Cromit Nam Việt)

Địa chỉ : Vân Sơn – Triệu Sơn – Thanh Hóa

Điện thoại : 0373721552 – 0378796100

Fax : 0373721552

2. Nhân sự : Tổng số lao động đến cuối năm 2010 là 3.107 người , trong đó :

Phân loại theo trình độ lao động	Năm 2009	Tỷ lệ %	Năm 2010	Tỷ lệ %
Trên đại học	3	0.08%	3	0.10%
Đại học	214	5.48%	119	3.83%
Cao đẳng, trung học	272	6.97%	121	3.89%
Lao động phổ thông	3.413	87.47%	2.864	92.18%
Tổng lao động	***3.902***	***100.00%***	***3.107***	***100.00%***

Thu nhập bình quân: 1.900.000 đồng/người/tháng

3. Chính sách đối với người lao động

- Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách về bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, ốm đau, thai sản theo quy định của Nhà nước.
- Thực hiện chế độ bảo hộ lao động, ăn giữa ca cho Cán bộ - công nhân.
- Đã đưa đi đào tạo 9 thạc sỹ quản trị kinh doanh để đáp ứng các nhiệm vụ dài hạn cho sự phát triển của Công ty.







THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

I. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

a- Hội đồng Quản trị

Tổng số thành viên HĐQT 6 người, trong đó : Thành viên bên trong : 6 người

Thành viên bên ngoài : 0 người

Nhiệm kỳ :

Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm kỳ
Doãn Tới	Chủ tịch	2006-2010
Nguyễn Duy Nhứt	Phó chủ tịch	2006-2010
Doãn Chí Thanh	Thành viên	2006-2010
Đỗ Lập Nghiệp	Thành viên	2006-2010
Doãn Quốc Xã	Thành viên	2006-2010
Nguyễn Thừa Bửu	Thành viên	2006-2010

Số lượng thành viên HĐQT đến thời điểm 31/12/2010 là 6 người .

Tóm tắt lý lịch cá nhân của các thành viên :

1.Ông DOÃN TỚI

Họ và tên	Doãn Tới
Chức vụ	Chủ tịch
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	20/06/1954
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Luật
Số cổ phiếu nắm giữ	29.950.000

Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	
Doãn Chí Thanh	**Con**
Số cổ phiếu nắm giữ	**9.000.000**
Doãn Chí Thiên	**Con**
Số cổ phiếu nắm giữ	8.457.987

2. Ông Nguyễn Duy Nhứt

Họ và tên	**Nguyễn Duy Nhứt**
Chức vụ	**Phó chủ tịch**
Giới tính	**Nam**
Ngày tháng năm sinh	24/05/1960
Trình độ chuyên môn	Thạc sỹ kinh tế
Số cổ phiếu nắm giữ	10.000
Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	**Không có**

3.Ông Doãn Chí Thanh

Họ và tên	**Doãn Chí Thanh**
Chức vụ	**Thành viên**
Giới tính	**Nam**
Ngày tháng năm sinh	01/01/1983
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Công nghệ thông tin
Số cổ phiếu nắm giữ	9.000.000

Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	
Doãn Tới	**Cha**
Số cổ phiếu nắm giữ	29.950.000
Doãn Chí Thiên	**Em**
Số cổ phiếu nắm giữ	8.457.987

4. Ông Đỗ Lập Nghiệp

Họ và tên	**Đỗ Lập Nghiệp**
Chức vụ	**Thành viên**
Giới tính	**Nam**
Ngày tháng năm sinh	05/08/1975
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư ngành thủy sản
Số cổ phiếu nắm giữ	10.000
Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	
Huỳnh Thị Hồng Mai	**Vợ**
Số cổ phiếu nắm giữ	**524**

5. Ông Doãn Quốc Xã

Họ và tên	**Doãn Quốc Xã**
Chức vụ	**Thành viên**
Giới tính	**Nam**
Ngày tháng năm sinh	17/07/1957
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư cơ khí chế tạo máy
Số cổ phiếu nắm giữ	10.000

Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	
Doãn Tới	**Anh**
Số cổ phiếu nắm giữ	**29.950.000**

4. Ông Nguyễn Thừa Bửu

Họ và tên	**Nguyễn Thừa Bửu**
Chức vụ	**Thành viên**
Giới tính	**Nam**
Ngày tháng năm sinh	20/06/1976
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư ngành thủy sản
Số cổ phiếu nắm giữ	10.000
Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	**Không**

b. Ban Kiểm soát

1-Ong Lê Quang Khôi

Họ và tên	**Lê Quang Khôi**
Chức vụ	**Trưởng ban**
Giới tính	**Nam**
Ngày tháng năm sinh	30/10/1966
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế, chuyên ngành Tài chính - Kế toán
Số cổ phiếu nắm giữ	0
Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	**Không**

2-Ong Trần Ánh

Họ và tên	**Trần Ánh**
Chức vụ	**Thành viên**
Giới tính	**Nam**
Ngày tháng năm sinh	11/03/1975
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư chế biến thủy sản
Số cổ phiếu nắm giữ	5.000
Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	**Không**

3- Ong Hà Anh Tú

Họ và tên	**Hà Anh Tú**
Chức vụ	**Thành viên**
Giới tính	**Nam**
Ngày tháng năm sinh	22/08/1981
Trình độ chuyên môn	Đại học Thương Mại
Số cổ phiếu nắm giữ	0
Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	**Không**

Số lượng thành viên Ban kiểm soát đến 31/12/2010 là 3 người.

c. Ban Tổng Giám Đốc :

1. Ong Doãn Tới : Tổng Giám Đốc

2. Bà Dương Thị Kim Hương : Phó Tổng Giám Đốc

3. Ong Nguyễn Duy Nhứt : Phó Tổng Giám Đốc

II. Thông tin về hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

- **Hoạt động của HĐQT**

- Trong năm Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức các cuộc họp định kỳ và các cuộc họp đột xuất để bàn bạc những nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT, trong đó đã đưa ra quyết định những nội dung sau đây:
- Đánh giá mức độ tác động do khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Nam Việt .
- Xây dựng các cơ chế quản lý chi phí cũng như định hướng kinh doanh trong thời gian tới.
- Xem xét các lĩnh vực đầu tư ngoài ngành thủy sản như khai thác mỏ cromic, đầu tư vào công ty cổ phần DAP2 .
- Sắp xếp bộ máy, bổ nhiệm các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT .

- **Hoạt động của Ban Kiểm soát :**

Hoạt động của Ban kiểm soát chưa chủ động, chưa thường xuyên, thông thường chỉ hoạt động khi có yêu cầu hoặc có sự kiện .

Trong thời gian tới, Ban Kiểm soát thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ của mình một cách chủ động, đề ra kế hoạch triển khai công việc để tổ chức thực hiện, từ đó mới đánh giá một cách xác thực hiệu quả hoạt động của Ban Kiểm soát trong nhiệm kỳ tới.





III. CÁC DỮ LIỆU THỐNG KÊ VỀ CỔ ĐÔNG

(Xác định đến ngày 18/03/2011)

1. Cơ cấu cổ đông

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
1. Cổ đông Nhà nước :	0	0%
2. Cổ đông đặc biệt :	**38.995.234**	**59,09%**
- Cổ đông sáng lập	38.960.000	59,03%
- Cổ đông HĐQT	30.000	0,05%
- Ban Giám đốc	-	-
- Ban Kiểm soát	5.000	0,01%
- Kế toán trưởng	234	0,00%
3. Cổ đông – Cán bộ CNV trong Công ty	**99.582**	**0,15%**
4. Cổ đông ngoài Công ty	**26.905.184**	**40,76%**
a. Cổ đông trong nước	**24.138.107**	**36,57%**
- Tổ chức (*)	1.817.059	2,75%
- Cá nhân	22.321.048	33,82%
b. Cổ đông ngoài nước	**2.767.077**	**4,19%**
- Tổ chức	2.591.767	3,93%
- Cá nhân	175.310	0,26%
TỔNG	**66.000.000**	**100.00%**

Ghi chú: Trong (*) đã bao gồm số lượng 394.750 cp quỹ của Navico

2. Tình hình giao dịch liên quan đến cổ đông lớn:

Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần của Công ty (Tính đến ngày 18/03/2011)

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số CP	Tỷ lệ (%)
1	Doãn Tới	21A Nguyễn Thái Học, P.Mỹ Bình, Tp.Long Xuyên, An Giang	29.950.000	45,38%
2	Doãn Chí Thanh	21A Nguyễn Thái Học, P.Mỹ Bình, Tp.Long Xuyên, An Giang	9.000.000	13,63%
3	Doãn Chí Thiên	21A Nguyễn Thái Học, P.Mỹ Bình, Tp.Long Xuyên, An Giang	8.457.987	12,82%









BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số	5203000050	ngày 2 tháng 10 năm 2006 và điều chỉnh ngày 5 tháng 10 năm 2006 ngày 1 tháng 8 năm 2007, ngày 18 tháng 8 năm 2007, ngày 30 tháng 06 năm 2008

Hội đồng Quản trị	Ông Doãn Tới	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Duy Nhứt	Phó chủ tịch
	Ông Doãn Chí Thanh	Thành viên
	Ông Đỗ Lập Nghiệp	Thành viên
	Ông Nguyễn Thừa Bửu	Thành viên
	Ông Doãn Quốc Xã	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Doãn Tới	Tổng Giám đốc
	Bà Dương Thị Kim Hương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Duy Nhứt	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Minh Cảnh	Giám Đốc Tài Chính
	Ông Dương Minh Phong	Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

19D Trần Hưng Đạo
Phường Mỹ Quý
Tỉnh An Giang
Việt Nam

Công ty kiểm toán
Việt Nam

Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn A&C

Số: 0377/2011/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2010
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Công ty cổ phần Nam Việt (công ty mẹ) và các công ty con (danh sách các công ty con được trình bày ở thuyết minh số I.5) (gọi chung là Tập đoàn) gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 04 tháng 3 năm 2011, từ trang 27 đến trang 58 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn năm 2009 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 27 tháng 4 năm 2010 có ý kiến dạng chấp nhận toàn bộ.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng

như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)

Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0099/KTV

Phan Vũ Công Bá - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0197/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 4năm 2011





CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT
Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	TÀI SẢN				
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1,011,881,589,633**	**1,261,207,037,429**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**71,160,812,400**	**190,602,202,446**
1.	Tiền	111		19,179,792,400	30,700,552,446
2.	Các khoản tương đương tiền	112		51,981,020,000	159,901,650,000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**101,284,102,291**	**-**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	101,284,102,291	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**570,239,752,261**	**780,709,497,314**
1.	Phải thu khách hàng	131	V.3	586,337,949,456	734,229,002,184
2.	Trả trước cho người bán	132	V.4	17,869,921,495	59,859,300,476
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.5	20,718,964,150	18,769,252,454
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(54,687,082,840)	(32,148,057,800)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**254,634,193,818**	**284,013,994,040**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	266,775,498,939	352,556,294,015
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(12,141,305,121)	(68,542,299,975)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**14,562,728,863**	**5,881,343,629**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,773,194	28,036,000
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8,020,994,091	3,484,939,942
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	6,538,961,578	2,368,367,687
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**921,172,663,229**	**875,081,891,845**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**664,610,217,702**	**608,590,269,425**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	353,813,070,814	432,245,060,314
	Nguyên giá	*222*		*684,147,219,659*	*666,318,641,157*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(330,334,148,845)*	*(234,073,580,843)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính			-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	17,876,588,366	17,896,440,606
	Nguyên giá	*228*		*18,039,617,804*	*18,039,617,804*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(163,029,438)*	*(143,177,198)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	292,920,558,522	158,448,768,505
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**255,513,754,400**	**243,590,520,000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	31,900,000,000	17,400,000,000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	233,400,000,000	233,410,000,000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.15	(9,786,245,600)	(7,219,480,000)
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1,048,691,127**	**22,901,102,420**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		591,469,658	297,979,396
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	457,221,469	3,403,123,024
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	19,200,000,000
V.	**Lợi thế thương mại**	**269**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,933,054,252,862**	**2,136,288,929,274**
	NGUỒN VỐN				
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**416,215,470,134**	**732,657,070,721**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**378,145,166,407**	**676,675,281,247**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	244,667,208,800	498,440,537,664
2.	Phải trả người bán	312	V.18	71,669,118,248	118,933,293,960
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.19	24,083,062,630	12,872,060,819
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	4,621,015,430	7,266,081,020
5.	Phải trả người lao động	315	V.21	5,413,425,429	9,425,167,744
6.	Chi phí phải trả	316	V.22	614,927,551	6,199,155,747
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	11,728,018,113	8,278,275,573
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.24	15,348,390,206	15,260,708,720
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-

		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**38,070,303,727**	**55,981,789,474**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.25	35,342,257,600	51,733,695,000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.26	2,728,046,127	4,248,094,474
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338			
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1,435,679,619,774**	**1,400,231,858,553**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1,435,679,619,774**	**1,400,231,858,553**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.27	660,000,000,000	660,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27	611,965,459,100	611,965,459,100
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.27	(27,417,629,848)	(27,417,629,848)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.27	(1,775,888,987)	(988,442,183)
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.27	192,907,679,509	156,672,471,484
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C-	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**439**		**81,159,162,954**	**3,400,000,000**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,933,054,252,862**	**2,136,288,929,274**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		2,598,204,737	2,598,204,737
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		169,688,482,875	102,154,248,617
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		14,265,242,777	14,264,181,471
5.	Ngoại tệ các loại :			
	Dollar Mỹ (USD)		772,820.59	1,791,505.21
	Euro (EUR)		1,901.42	880.35
	Nhân dân tệ (CNY)		140.00	3,840.00
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

An Giang, ngày 04 tháng 3 năm 2011

Dương Minh Phong
Kế toán trưởng

Doãn Tới
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

năm 2010

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,442,448,091,883	1,886,008,510,994
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	10,317,410,259	26,657,769,955
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1,432,130,681,624	1,859,350,741,039
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,218,538,982,851	1,900,302,751,063
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		213,591,698,773	(40,952,010,024)
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	99,668,649,016	99,727,199,282
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	42,406,313,768	45,842,494,829
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		32,385,919,544	41,628,324,439
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	141,255,372,734	128,506,731,121
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	58,786,138,731	62,533,178,138
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		70,812,522,556	(178,107,214,830)
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	3,093,281,435	3,840,488,025
12.	Chi phí khác	32	VI.8	5,485,962,360	1,289,364,952
13.	Lợi nhuận khác	40		(2,392,680,925)	2,551,123,073
14.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	45		-	-
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		68,419,841,631	(175,556,091,757)
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.20	-	5,811,249,699
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.16	2,945,901,555	875,310,397
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		65,473,940,076	(182,242,651,853)
18.1	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số*	*61*		*(5,134,590,765)*	-
18.2	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ*	*62*		*70,608,530,841*	*(182,242,651,853)*
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1,076	(2,778)

An Giang, ngày 04 tháng 3 năm 2011

Dương Minh Phong
Kế toán trưởng

Doãn Tới
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT
Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
năm 2010

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***68,419,841,631***	***(175,556,091,757)***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.10, V.11	96,509,888,635	93,564,185,825
-	Các khoản dự phòng	03	V.6, V.8, V.15	(31,295,204,214)	33,306,253,886
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3, V.4	(6,731,106,071)	5,592,932,800
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.7, VI.8	(21,675,120,277)	(19,596,658,353)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4	32,385,919,544	41,628,324,439
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh***				
	trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***137,614,219,248***	***(21,061,053,160)***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		165,925,815,326	402,545,594,410
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		85,780,795,076	349,086,210,978
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(60,192,264,218)	(302,241,024,647)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(268,227,456)	(144,231,701)
-	Tiền lãi vay đã trả	13	V.22, VI.4	(31,793,093,993)	(41,628,324,439)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(7,408,233,758)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		103,250,978,285	7,600,000,000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	V.9, V.24	(1,488,116,330)	(2,752,896,182)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***398,830,105,938***	***383,996,041,501***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và		V.10, V.12, V.27		
	các tài sản dài hạn khác	21	VII	(112,416,803,237)	(102,702,808,560)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và				
	các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	656,197,763	1,433,251,207
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của				
	đơn vị khác	23		(157,867,091,667)	(57,930,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của				
	đơn vị khác	24		56,592,989,376	101,234,707,800
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.13	(14,500,000,000)	(17,400,000,050)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	65,780,500,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5, VI.3	16,881,508,603	19,178,892,166
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(210,653,199,162)***	***9,594,542,563***

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của				
	chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại				
	cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.17	972,801,769,488	1,955,280,718,200
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.17	(1,244,246,227,152)	(2,243,160,702,000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.27	(35,211,675,500)	(12,144,048,800)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(306,656,133,164)***	***(300,024,032,600)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(118,479,226,388)**	**93,566,551,464**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**190,602,202,446**	**97,037,977,878**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(962,163,658)	(2,326,896)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**71,160,812,400**	**190,602,202,446**

An Giang, ngày 04 tháng 3 năm 2011

Dương Minh Phong
Kế toán trưởng

Doãn Tới
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nam Việt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần Nam Việt (Công ty mẹ) và các Công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ : Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến.

3. Ngành nghề kinh doanh : Nuôi cá; Sản xuất bao bì giấy; In bao bì các loại; Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản; Chế biến dầu cá và bột cá; Mua bán cá, thủy sản. Khai thác quặng kim loại khác không sắt.

4. Tổng số các công ty con : 02

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH Ấn Độ Dương	Trung tâm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xã Thới Thuận, huyện Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	100%	100%
Công ty cổ phần Cromic Nam Việt	Xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	51%	51%

6. Danh sách các công ty liên kết khô ng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Lý do*
Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem	Xã Xuân Giao, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Công ty chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

1. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 Tập đoàn có 4.540 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (cuối năm trước là 6.246 nhân viên).

2. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm

Từ tháng 8 năm 2010, Công ty cổ phần Nam Việt bắt đầu ngưng sản xuất chế biến thủy sản. Hoạt động chủ y ếu của Công ty cổ phần Nam Việt hiện nay là sản xuất bao bì, nhãn và mua nguyên liệu cá giao cho Công ty TNHH Ấn Độ Dương gia công để xuất khẩu thành phẩm.

Doanh thu năm nay giảm so với năm trước, tuy nhiên do giá bán xuất khẩu tăng nên kết quả hoạt động kinh doanh năm nay có lãi.

I. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của các Công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ –BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mự c và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

I. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Nam Việt (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đ ã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

1. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết đươ c bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo t ài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư th ì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn t rong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp l ý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua , phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn th ì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên c ơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn h ơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

1. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu th ương mại và các kho ản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đ òi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 0 6 tháng đến dư ới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

2. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tư ơng lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 -08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 07

1. Tài sản thuê hoạt động

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát si nh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tập đoàn là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao m òn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đ ã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, Quyền sử dụng đất của Công ty cổ phầ n Nam Việt không xác định thời hạn nên không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất của Công ty cổ phần Cromit Nam Việt sẽ được khấu hao từ khi bắt đầu sản xuất (tháng 01 năm 2011) cho thời gian sử dụng còn lại.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đ ã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

3. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang c ần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các ch i phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay ch ưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

1. **Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

2. **Chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 02 - 05 năm.

3. **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

4. **Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Tập đoàn. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là $^1/_2$ tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

5. **Nguồn vốn kinh doanh – quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông công ty mẹ.

Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

17. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

18. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

20. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: Ngày 31/12/2009 : 17.941 VND/USD
Ngày 31/12/2010 : 18.932 VND/USD

21. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.8.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi tr ường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả n ăng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết đ ịnh các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	860.647.939	2.614.824.371
Tiền gửi ngân hàng	18.319.144.461	28.085.728.075
Các khoản tương đương tiền (*)	51.981.020.000	159.901.650.000
Cộng	**71.160.812.400**	**190.602.202.446**

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kỳ phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh An Giang (*)	50.000.000.000	-
Cho Công ty TNHH Đại Tây Dương vay	48.984.102.291	-
Cho Công ty cổ phần Sông Đà 12 - Xí nghiệp Sông Đà vay	2.100.000.000	-
Cho Công ty cổ phần xây lắp và thương mại vay	200.000.000	-
Cộng	**101.284.102.291**	**-**

(*) Kỳ phiếu đã được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh An Giang.

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần Nam Việt	494.513.294.707	636.273.805.154
Tại Công ty TNHH Ấn Độ Dương	91.824.654.749	97.955.197.030
Cộng	**586.337.949.456**	**734.229.002.184**

4. Trả trước người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần Nam Việt	5.465.497.849	24.313.104.154
Tại Công ty TNHH Ấn Độ Dương	115.077.640	19.682.077.378
Tại Công ty cổ phần Cromic Nam Việt	12.289.346.006	15.864.118.944
Cộng	**17.869.921.495**	**59.859.300.476**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho nhân viên vay	1.919.903.939	3.765.769.026
Thuế GTGT, thuế nhập khẩu phải thu	44.505.600	1.632.075.352
Lãi cho vay, kỳ phiếu và tiền gửi có kỳ hạn	9.422.728.247	4.975.699.354
Chi hộ cho Công ty cổ phần Ba Long cước vận chuyển	2.566.183.020	4.381.243.339
Tiền, vật tư cho mượn	3.045.250.798	3.485.749.358
Các khoản phải thu khác	3.720.392.546	528.716.025
Cộng	**20.718.964.150**	**18.769.252.454**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 01 năm	11.761.870.631	-
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	116.941.466	24.391.690.771
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	37.611.011.885	7.756.367.029
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm	5.197.258.858	-
Cộng	**54.687.082.840**	**32.148.057.800**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	32.148.057.800
Trích lập dự phòng bổ sung	22.539.025.040
Số cuối năm	**54.687.082.840**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	17.567.050.428	12.389.997.471
Công cụ, dụng cụ	3.090.027.271	2.601.369.028
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.672.474.360	11.712.281.737
Thành phẩm	217.766.947.170	310.960.103.450
Hàng gửi đi bán	20.678.999.710	14.892.542.329
Cộng	**266.775.498.939**	**352.556.294.015**

8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	68.542.299.975
Hoàn nhập dự phòng	(56.400.994.854)
Số cuối năm	**12.141.305.121**

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	6.533.861.578	2.368.367.687
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.100.000	-
Cộng	**6.538.961.578**	**2.368.367.687**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	225.132.926.810	383.585.746.023	47.859.808.533	9.740.159.791	666.318.641.157
Mua trong năm	-	14.154.670.408	-	560.071.884	14.714.742.292
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.713.719.465	-	-	-	4.713.719.465
Thanh lý, nhượng bán	-	(846.029.982)	(753.853.273)	-	(1.599.883.255)
Số cuối năm	**229.846.646.275**	**396.894.386.449**	**47.105.955.260**	**10.300.231.675**	**684.147.219.659**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.361.454.108	21.651.163.756	1.586.600.918	2.225.574.782	29.824.793.564
Giá trị hao mòn					

Số đầu năm	82.122.547.689	130.549.161.270	15.888.192.641	5.513.679.243	234.073.580.843
Khấu hao trong năm (*)	31.293.745.916	56.509.333.193	7.666.108.429	2.081.648.737	97.550.836.275
Thanh lý, nhượng bán	-	(846.029.982)	(444.238.291)	-	(1.290.268.273)
Số cuối năm	**113.416.293.605**	**186.212.464.481**	**23.110.062.779**	**7.595.327.980**	**330.334.148.845**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	143.010.379.121	253.036.584.753	31.971.615.892	4.226.480.548	432.245.060.314
Số cuối năm	**116.430.352.670**	**210.681.921.968**	**23.995.892.481**	**2.704.903.695**	**353.813.070.814**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

(*) Trong đó, chi phí khấu hao hạch toán vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 1.060.799.880 VND.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị hao mòn lần lượt là 438.902.206.012 VND và 275.003.616.240 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	17.864.326.804	175.291.000	18.039.617.804
Số cuối năm	**17.864.326.804**	**175.291.000**	**18.039.617.804**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	133.538.500	133.538.500
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	143.177.198	143.177.198
Khấu hao trong năm	-	19.852.240	19.852.240
Số cuối năm	**-**	**163.029.438**	**163.029.438**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	17.864.326.804	32.113.802	17.896.440.606
Số cuối năm	**17.864.326.804**	**12.261.562**	**17.876.588.366**
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	36.672.959.086	59.725.229.898	(11.871.963.531)	84.526.225.453
XDCB dở dang	121.775.809.419	91.357.243.115	(4.738.719.465)	208.394.333.069
Chi phí đầu tư dự án nuôi trồng thủy sản cồn Bà Hòa	*69.853.532.589*	*371.496.081*	*-*	*70.225.028.670*
Đất khu bệnh xá công an	*16.112.600.000*	*3.167.400.000*	*-*	*19.280.000.000*
Bể xử lý nước thải	*1.456.210.000*	*-*	*-*	*1.456.210.000*
Hạng mục nhà hành chính	*1.503.728.367*	*4.825.146.193*	*(4.713.719.465)*	*1.615.155.095*
Hạng mục nhà máy Cromit	*23.813.630.226*	*62.419.479.509*	*-*	*86.233.109.735*
Công trình bể xử lý nước thải	*7.068.826.820*	*15.041.952.858*	*-*	*22.110.779.678*
Các công trình khác	*1.967.281.417*	*5.531.768.474*	*(25.000.000)*	*7.474.049.891*
Cộng	**158.448.768.505**	**151.082.473.013**	**(16.610.682.996)**	**292.920.558.522**

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1203000200 ngày 18 tháng 02 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp, vốn góp của Công ty vào Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem 435.000.000.000 VND, tương đương 29% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã đầu tư thêm 14.500.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 3.190.000 cổ phiếu, tương đương 1,59% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem (số đầu năm là 1.740.000 cổ phiếu, tương đương 1,74% vốn điều lệ). Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem là 403.100.000.000 VND.

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		188.200.000.000		188.200.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển Mê Kông	*54.000*	*135.000.000.000*	*54.000*	*135.000.000.000*
Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng Không	*4.000.000*	*43.200.000.000*	*4.000.000*	*43.200.000.000*
Công ty tài chính cổ phần hóa chất Việt Nam	*1.000.000*	*10.000.000.000*	*1.000.000*	*10.000.000.000*

Đầu tư trái phiếu	-	-	-	10.000.000
Trái phiếu chính phủ	-	-	-	*10.000.000*
Đầu tư khác		45.200.000.000		45.200.000.000
Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Việt Long	*2.000.000*	*20.200.000.000*	*2.000.000*	*20.200.000.000*
Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt	*200*	*20.000.000.000*	*200*	*20.000.000.000*
Công ty cổ phần quản lý quỹ Hùng Việt	-	*5.000.000.000*	-	*5.000.000.000*
Cộng		**233.400.000.000**		**233.410.000.000**

15. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

Số đầu năm	7.219.480.000
Trích lập dự phòng bổ sung	2.566.765.600
Số cuối năm	**9.786.245.600**

16. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Số đầu năm	Hoàn nhập trong năm	Số cuối năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	819.193.324	(361.971.855)	457.221.469
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	2.583.929.700	(2.583.929.700)	-
Cộng	**3.403.123.024**	**(2.945.901.555)**	**457.221.469**

17. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	216.996.080.000	232.500.000.000
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	-	*20.000.000.000*
Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn [(a)]	*35.596.080.000*	*93.300.000.000*
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	-	*71.000.000.000*

Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (b)	*119.300.000.000*	*48.200.000.000*
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh An Giang (c)	*62.100.000.000*	-
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	10.000.000.000	241.358.840.000
Công ty tài chính cổ phần hóa chất Việt Nam (d)	*10.000.000.000*	*70.000.000.000*
Công ty tài chính cổ phần xi măng	-	*149.500.000.000*
Công ty liên doanh thủy sản Biển Đông	-	*4.800.000.000*
Ông Doãn Tới	-	*17.058.840.000*
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.25)	17.671.128.800	24.581.697.664
Cộng	**244.667.208.800**	**498.440.537.664**

(a) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị của công ty TNHH Ấn Độ Dương và Công ty TNHH Đại Tây Dương và được đảm bảo bằng 9.000.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần Nam Việt của Ông Doãn Chí Thanh sở hữu.

(b) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động.

(c) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị của Công ty TNHH Ấn Độ Dương và kỳ phiếu ngân hàng trị giá 50.000.000.000 VND.

(d) Khoản vay Công ty tài chính cổ phần hóa chất Việt Nam để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị của Công ty TNHH Ấn Độ Dương.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số kết chuyển	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	232.500.000.000	804.826.769.488	-	(820.330.689.488)	216.996.080.000
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	241.358.840.000	167.975.000.000	-	(399.333.840.000)	10.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	24.581.697.664	17.671.128.800	17.671.128.800	(24.581.697.664)	17.671.128.800
Cộng	**498.440.537.664**	**972.801.769.488**	**17.671.128.800**	**(1.244.246.227.152)**	**244.667.208.800**

18. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần Nam Việt	51.235.993.805	114.478.796.434
Tại Công ty TNHH Ấn Độ Dương	3.023.560.612	2.395.234.710
Tại Công ty cổ phần Cromic Nam Việt	17.409.563.831	2.059.262.816
Cộng	**71.669.118.248**	**118.933.293.960**

19. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần Nam Việt	23.965.339.074	12.492.864.319
Tại Công ty TNHH Ấn Độ Dương	117.723.556	379.196.500
Cộng	**24.083.062.630**	**12.872.060.819**

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.861.079.147	7.532.157.461	(9.016.952.606)	376.284.002
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.941.372.725	(8.941.372.725)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1.424.051.582	106.686.662	(1.380.366.323)	150.371.921
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.973.883.885	-	-	3.973.883.885
Thuế thu nhập cá nhân	7.066.406	483.641.626	(370.549.624)	120.158.408
Thuế nhà đất	-	12.266.476	(11.949.262)	317.214
Thuế tài nguyên	-	171.999.946	(171.999.946)	-
Các loại thuế khác	-	14.944.000	(14.944.000)	-
Cộng	**7.266.081.020**	**17.263.068.896**	**(19.908.134.486)**	**4.621.015.430**

21. Phải trả người lao động

Lương phải trả cho nhân viên.

22. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương tháng 13, lương phép	22.102.000	6.199.155.747
Chi phí lãi vay	592.825.551	-
Cộng	**614.927.551**	**6.199.155.747**

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp	674.384.721	563.673.773
Vật tư, hàng hóa tạm nhập	8.873.608.101	2.886.928.334
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	541.307.900	2.950.358.400
Các khoản phải trả khác	1.638.717.391	1.877.315.066
Cộng	**11.728.018.113**	**8.278.275.573**

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	15.260.708.720
Trích quỹ từ lợi nhuận	1.570.697.816
Chi quỹ trong năm	(1.483.016.330)
Số cuối năm	**15.348.390.206**

25. Vay và nợ dài hạn

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần An B ình, để đầu tư dự án nhà máy chế biến thủy sản. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản cố định.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn:

Từ 1 năm trở xuống	17.671.128.800
Trên 1 năm đến 5 năm	35.342.257.600
Tổng nợ	**53.013.386.400**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

Số đầu năm	51.733.695.000
Chênh lệch tỷ giá	1.279.691.400
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(17.671.128.800)
Số cuối năm	**35.342.257.600**

26. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	4.248.094.474
Số đã chi	(1.520.048.347)
Số cuối năm	**2.728.046.127**

27. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm trang 34.

Cổ tức

Trong năm, Công ty cổ phần Nam Việt đã chi trả cổ tức như sau:

Trả cổ tức năm trước	35.211.675.500
Tạm ứng cổ tức	-
Cộng	**35.211.675.500**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	66.000.000	66.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*66.000.000*	*66.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	394.750	394.750
- *Cổ phiếu phổ thông*	*394.750*	*394.750*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.605.250	65.605.250
- *Cổ phiếu phổ thông*	*65.605.250*	*65.605.250*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ trong giai đoạn xây dựng cơ bản để hình thành Công ty cổ phần Cromic Nam Việt.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.442.448.091.883	1.886.008.510.994
- *Doanh thu bán hàng hóa*	*52.850.742.516*	*308.587.828.252*
- *Doanh thu bán thành phẩm*	*1.389.425.848.621*	*1.576.431.610.022*
- *Doanh thu khác*	*171.500.746*	*989.072.720*
Các Các khoản giảm trừ doanh thu	(10.317.410.259)	(26.657.769.955)
- *Giảm giá hàng bán*	*(4.807.239.473)*	*(8.397.404.324)*
- *Hàng bán bị trả lại*	*(5.510.170.786)*	*(18.260.365.631)*
Doanh thu thuần	**1.432.130.681.624**	**1.859.350.741.039**
Trong đó:		
- *Doanh thu thuần bán hàng hóa*	*46.533.096.149*	*299.267.988.215*

- *Doanh thu thuần bán thành phẩm*	*1.385.426.084.729*	*1.559.093.680.104*
- *Doanh thu thuần khác*	*171.500.746*	*989.072.720*

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	59.528.995.418	317.794.441.333
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	1.215.410.982.287	1.576.785.231.576
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(56.400.994.854)	5.723.078.154
Cộng	**1.218.538.982.851**	**1.900.302.751.063**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.953.798.609	6.706.169.745
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	791.902.902	420.130.424
Lãi tiền cho vay	3.442.438.887	1.463.928.929
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu	7.400.000	937.944.391
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.924.900.000	10.070.849.101
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.010.797.471	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	69.537.411.147	80.128.176.692
Cộng	**99.668.649.016**	**99.727.199.282**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	32.385.919.544	41.628.324.439
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.279.691.400	5.592.932.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.173.937.224	2.641.037.590
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	2.566.765.600	(4.019.800.000)
Cộng	**42.406.313.768**	**45.842.494.829**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.775.334	232.883.080
Chi phí nhân công	3.790.515.117	2.078.471.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.341.529.606	3.401.920.211
Chi phí hoa hồng	5.017.539.567	7.294.829.491
Chi phí vận chuyển	80.217.769.123	85.328.737.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.985.129.794	24.466.678.591
Chi phí khác	2.795.114.193	5.703.210.193
Cộng	**141.255.372.734**	**128.506.731.121**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.607.043.372	4.261.668.079
Chi phí nhân công	10.502.488.854	12.659.815.629
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.912.723.237	5.806.480.764
Thuế, phí và lệ phí	1.643.608.225	1.581.475.849
Chi phí dự phòng	22.539.025.040	31.602.975.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.818.727.528	3.105.309.816
Chi phí khác	12.762.522.475	3.515.452.269
Cộng	**58.786.138.731**	**62.533.178.138**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	656.197.763	1.433.251.207
Thu nhập khác	2.437.083.672	2.407.236.818
Cộng	**3.093.281.435**	**3.840.488.025**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	309.614.982	-
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	4.526.375.000	1.161.713.655
Chi phí khác	649.972.378	127.651.297
Cộng	**5.485.962.360**	**1.289.364.952**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70.608.530.841	(182.242.651.853)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	70.608.530.841	(182.242.651.853)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	65.605.250	65.605.250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.076**	**(2.778)**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, các công ty trong Tập đoàn đã có các nghiệp vụ liên quan đến mua tài sản cố định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Nợ mua tài sản cố định phải trả	18.588.791.255	4.402.067.788
Trả trước tiền mua tài sản cố định	5.322.417.847	31.009.321.322

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng của các công ty trong Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty cổ phần Nam Việt:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị		
Vay	23.065.000.000	20.563.000.000
Cho vay	-	200.000.000
Lãi cho vay	66.800.745	533.333

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty cổ phần Nam Việt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hội đồng quản trị	522.641.552	455.840.807
Cộng nợ phải thu	**522.641.552**	**455.840.807**
Hội đồng quản trị	-	17.058.840.000
Cộng nợ phải trả	**-**	**17.058.840.000**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty cổ phần Nam Việt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	440.619.502	436.705.000
Tiền thưởng	197.404.000	-
Cộng	**638.023.502**	**436.705.000**

Ngoài ra, Hội đồng quản trị c òn dùng tài sản của mình để bảo l ãnh thế c hấp cho khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đại Tây Dương	Công ty cùng Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Thanh Thiên	Công ty cùng Tổng Giám đốc

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH Đại Tây Dương		
Bán thành phẩm, bao bì	258.052.270.011	162.247.056.460
Cho thuê máy	20.941.740	20.941.740
Lãi cho vay	242.681.281	242.681.281
Cho vay	57.930.000.000	57.930.000.000
Chi hộ	292.368.850	292.368.850
Cho mượn nguyên liệu	62.717.560	62.717.560
Chi phí gia công	75.968.859.170	60.450.627.855
Mua sản phẩm	27.455.039.092	26.426.120.181
Chi phí thuê kho, thuê tài sản	1.250.027.427	1.250.027.427
Thu hộ	23.253.961.377	23.253.961.377
Mua tài sản	1.417.669.333	1.417.669.333
Công ty TNHH Thanh Thiên		
Bán thành phẩm	28.828.376.807	4.906.495.959

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Công ty TNHH Đại Tây Dương		
Phải thu tiền bán hàng	233.104.796.700	345.921.982.707
Cho vay	48.984.102.291	-
Cộng nợ phải thu	**282.088.898.991**	**345.921.982.707**
Công ty TNHH Đại Tây Dương		
Phải trả tiền hàng	235.519.492	234.781.268
Cộng nợ phải trả	**235.519.492**	**234.781.268**

Ngoài ra Công ty TNHH Đại Tây Dương c òn dùng tài sản cố định để bảo l ãnh thế chấp cho các khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được tr ình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa l ý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản l ý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vi trí của khách hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Xuất khẩu	1.228.382.910.144	1.420.284.894.947
Trong nước	493.348.833.508	1.068.291.755.567
Cộng	**1.721.731.743.652**	**2.488.576.650.514**

Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về k ết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Tập đoàn hiện nay chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất chế biến cá.

3. Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Tập đoàn áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngoài ra, ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đ ã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về tr ình bày Báo cáo tài chính và thuyết min h thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và tr ình bày Báo cáo tài chính t ừ năm 2011 trở đi.

4. Thuê hoạt động

Các hợp đồng đi thuê

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	475.121.333	371.172.120
Trên 01 năm đến 05 năm	1.000.878.742	989.453.350
Trên 05 năm	2.280.641.604	-
Cộng	**3.756.641.679**	**1.360.625.470**

5. Thông tin khác

Trong năm, Công ty đ ã điều chỉnh lại khoản thuế ho ãn lại đã ghi nhận trong n ăm trước do chưa có đủ cơ sở chắc chắn để ghi nhận.

Ngoài ra, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính năm trước đ ã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính năm nay.

Ảnh hưởng của việc phân loại lại số liệu như sau:

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu khách hàng	131	387.547.157.000	734.229.002.184	346.681.845.184
Trả trước cho người bán	132	69.135.437.000	59.859.300.476	(9.276.136.524)
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	347.036.245.000	-	(347.036.245.000)
Các khoản phải thu khác	135	18.414.853.000	18.769.252.454	354.399.454
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	57.936.226.624	3.403.123.024	(54.533.103.600)
Phải trả người bán	312	127.979.753.000	118.933.293.960	(9.046.459.040)
Phải trả nội bộ	317	234.782.000	-	(234.782.000)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	8.273.171.000	8.278.275.573	5.104.573
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	211.205.575.084	156.672.471.484	(54.533.103.600)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(53.657.793.203)	875.310.397	54.533.103.600
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(127.709.548.253)	(182.242.651.853)	(54.533.103.600)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(1.947)	(2.778)	(831)

An Giang, ngày 04 tháng 3 năm 2011

Dương Minh Phong	**Doãn Tới**
Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**